

## 《談談“學”和“習”》

一·聊聊“學”和“習”。

1. “學”和“習”是同義詞嗎？它們各自的詞義如何？
2. 請寫出兩條分別有“學”或“習”的句字；或各兩個詞彙。並請領讀、解釋及造句。

二·讀寫有關“學”和“習”的詞句。

1) 請把下列用漢語拼音寫出的四字句，譯寫成漢字，並加以朗讀與解釋。。

- |                      |                     |                     |                    |
|----------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| 1. xué ér bù yàn     | 2. xué wú zhǐjìng   | 3. xué hǎi wú yá    | 4. xué yǐ zhì yòng |
| 5. jiàoxuéxiāngzhǎng | 6. bù xué wú shù    | 7. xuéfùwǔchē       | 8. bóxué duōcái    |
| 9. pǐn xué jiān yōu  | 10. zhēncáishíxué   | 11. cáishū xuéqiǎn  | 12. Hándān xué bù  |
| 13. yīngwǔ xué shé   | 14. xuéfēi suǒyòng  | 15. xí yǐ wéi cháng | 16. jī xí nán gǎi  |
| 17. chén guī lòu xí  | 18. xí yān bù chá   | 19. xífēi chéngshì  | 20. xiū wén xí wǔ  |
| 21. zīzī bù juàn     | 22. chéngménlixuě   | 23. wénjīqǐwǔ       | 24. zhuānxīnzhìzhì |
| 25. qínfèn hào xué   | 26. hào xué bù juàn | 27. cái gāo bā dòu  | 28. mǎnfùjīnglún   |
| 29. xué guàn zhōngxī | 30. xiōngwúdiǎnmò   | 31. bùchǐxiàwèn     | 32. shǒubùshìjuàn  |

2) 請譯寫下列用漢語拼音寫出的句子，並說說你的理解。

- |                       |                              |                                |
|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|
| 1. Xué ér shí xí zhī. | 2. Rén bù xué,bù zhīdào.     | 3. Xíguàn chéng zìran.         |
| 4. Xué ér yōu zé shì. | 5. Huó dào lǎo, xué dào lǎo. | 6. Sān rén xíng,bì yǒu wǒ shī. |